

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

KHỐI MẪU GIÁO GHÉP 3,4,5 TUỔI

Căn cứ vào chương trình giáo dục của nhà trường;

Căn cứ vào Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của nhà trường năm học 2025-2026;

Căn cứ vào tình hình thực tế khối mẫu giáo ghép 3,4,5 tuổi xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
			1. Lĩnh vực phát triển thể chất		
			a) Phát triển vận động		
1	3	- Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân). - Lưng, bụng, lườn: Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái) - Nghiêng người sang trái, sang phải(3,4t) * 3,4 T: - Cúi về phía trước - Ngồi xổm, đứng lên. - Bật tại chỗ	- Bắt chéo 2 tay trước ngực - Bước lên phía trước, bước sang ngang. - Co duỗi chân.	1->9
2	4	- Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		- Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
3	5	- Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt		- Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Nghiêng người sang hai bên, kết	

		đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái) - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. - Co và duỗi tay, kết hợp kiễng chân	
4	3	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.		- 3T: Đi kiễng gót. - 3T: Đi trong đường hẹp.	1,2,3,5 ,7
5	4	Trẻ giữ được thăng	* 4,5 T:	4T: Đi bằng	1,2,3,5

		bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	- Đi khuyu gối. - 5T: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối + Đi nổi bàn chân tiến lùi.. 5T: đầu đội túi cát) - 5T: Đi trên dây (Dây đặt trên sàn)	gót chân, đi khuyu gối , đi lùi. - 4T: Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi trên ghế thể dục 4T	
6	5	- Trẻ giữ được thẳng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.		- Đi trên ván kê dốc. - Đứng co 1 chân	1,2,3,5
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 – 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	*3,4,5T - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - 3T: Đi, chạy đổi hướng theo đường dích dắc		3,4,5,6,7,8,9
8	4	- Trẻ biết kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi	- 4,5T: Đi, chạy dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn		4,5,6,7,8

		hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).			
9	5	- Trẻ biết kiểm soát được vận động: + Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			4,5,6,7,8
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).			1-> 9
11	4	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: -Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn):bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng(xa 1,5m x cao 1,2m - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- 3t: Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc - 4,5t: Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân		
12	5	-Trẻ biết phối hợp		- Ném trúng	1-> 9

		tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện(khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.		địch bằng 2 tay	
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m không chệch ra ngoài.	* Chạy: 3T: Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng 4,5T: - Chạy 15m, 18m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60- 80 m, 100- 120m.		1-> 3, 6->9
14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường địch dắc (3 - 4 điểm địch dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	* Ném - 3T: Ném xa bằng 1 tay. - 3,4 T: Ném trúng đích(ngang) bằng 1tay * Bò 3,4 T: - Bò theo hướng thẳng, địch dắc - Bò chui qua cổng.	- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	
15	5	Trẻ thể hiện nhanh,	- Bò địch dắc qua 5 điểm (5T		1,9

		mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích đặt cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	điểm) 4,5T: - Bò chui qua ống dài - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m, 4-5m * Trườn		
	3		- 3T: Trườn về phía trước - 3,4T: Trườn theo hướng thẳng - 5T: Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	- Bước lên, xuống bậc cao 30cm	4
	4			- Trèo lên, xuống 5 giống thang	
	5			- Trèo lên, xuống 7 giống thang	1->7
	3		- 3,4T : Bật xa (20-25cm, 35-35cm,) - 3T: Bật tại chỗ; - 3, 4T: bật về phía trước - 5T bật liên tục vào vòng. * 4,5T - Bật tách khớp chân (5,7 ô) - Bật qua vật cản (10-15cm, 15-20cm) - Bật nhảy từ trên cao xuống(30-35cm, 40-45 cm)	- Nhảy lò cò 3m	
	4			- Nhảy lò cò 5m	
	5			- Bật xa 40-50cm	
16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón	- 3 T :Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.		1->2

		tay vào nhau.			
17	4	Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay	- 4T: Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi		
18	5	- Trẻ thực hiện được các vận động: Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- 5T: Các loại cử động bàn tay, ngón tay		
19	3	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. + Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. +Tự cài, cởi cúc	* 3T: - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài cởi cúc	- Đan tết	1,2,4
20	4	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi.	* 4T: - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô,vẽ hình. - Cài, cởi cúc khâu, buộc dây	- Gập giấy.	1,2,4

		+ Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày			
21	5	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ.số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc mọtuya	* 5T: - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung - Tô, đồ theo nét. - Cài cởi,kéo khoá (phéc mọtuya), khâu, luồn, buộc dây.	- Bẻ, nắn.	1,2,4
			b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
22	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	• 3,4,T - Nhận biết 1 số thực phẩm và món ăn quen thuộc (5t) - Nhận biết, phân biệt 1 số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm		2,5
23	4	-Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm:. + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin			
24	5	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi			

		tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...			
25	3	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	-Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất		2,6
26	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
27	5	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			
28	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		1,2
29	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng			

30	5	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống	
31	3	- Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Tháo tất, cởi quần, áo	-3,4.5T - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. 4,5 T: Đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tháo tất, cởi quần, áo	1->2
32		- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	
33	4	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn		- Thay quần, áo khi bị ướt, bẩn - cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	
34		- Trẻ có thể tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
35	5	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: Tự rửa tay bằng xà phòng.		- Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi	1

		Tự lau đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch		quy định. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi	
36		- Trẻ có thể sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo			1
37	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5T: Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe		1->4
38	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:. + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã			
39	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.			

		+ Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường		
40	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	* 4,5tuổi + Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. + Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. * 4,5T: Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết + Nhận biết trang phục theo thời tiết. * 3,4,5 tuổi - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	2,3
41	4	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh đi dép giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị ốm		
42	5	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn		

		hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.		
43	3	- Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.) khi được nhắc nhở	* 3,4,5T - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	3,8
44	4	- Trẻ biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch		
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không		

		ngịch các vật sắc, nhọn.		
46	3	- Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	3,8
47	4	- Trẻ có thể nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước là nơi nguy hiểm, không được chơi gần		
48	5	-Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.		
49	3	- Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	Tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... + Biết không tự ý uống thuốc.	
	4	- Biết một số hành		

50		động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo		
51	5	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		
		- Trẻ biết nhận ra một số trường hợp	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp	1, 8
52	4	một số trường hợp		

		nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết	đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. - Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi cô giáo. không được phép của người lớn, rơi xuống nước, ngã chảy máu		
53	5	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Biết tránh một số trường hợp không an toàn. + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Biết được địa chỉ			

		nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ			
54		- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào.		+ Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

55	3	- Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	*3,4,5T - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi		6,8
----	---	---	---	--	-----

56		- Trẻ có khả năng sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây 4,5T: - So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 -3 con vật, cây, hoa quả - Một số đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và các bảo vệ nguồn nước *3,4,5 - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày - Một vài đặc điểm, tính chất của đất đá, cát, sỏi.		1, 2,5->8
57		- Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi			8
58		- Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			5,8
59	4	- Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....			6,8

60		- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.			1,2,5->8
61		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối. vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh			8
62		- Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			1,5,8
63		- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi...) + Hay hỏi về những thay đổi , mới	6,8
64	5	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa,			1,2,5->8

		quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng			
65		- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển			2,6,8
66		- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			1,2,8
67	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác	
68	4	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu	* 4,5T: Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 – 2, dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 – 2, 3 dấu hiệu.		1,3->6
69	5	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.			
70	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng	* 3,4,5T: - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật,		5,6,8

		quen thuộc khi được hỏi	cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.		
71	4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	- Một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. - Mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” * 4,5T: - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.		
72	5	- Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.			
73	4	- Trẻ có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		- Có thể sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn	8
74	5	- Trẻ có thể giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	
75	3	- Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đối tượng	- 3,4,5T: Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người		8

		được quan sát với sự gọi mở của cô giáo	- 3T: Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - 4,5T: Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng		
76	4	- Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
77	5	- Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
78	3	Trẻ thể hiện được một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình	- Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục tạo hình, âm nhạc, chơi...		1,2,6
79	4	- Trẻ thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình			
80	5	- Trẻ thể hiện được hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
81	3	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	- 1 và nhiều.	1,3,4,5,6,9
82		- Trẻ biết đếm trên các đối tượng			

		giống nhau và đếm đến 5.			
83		- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
84	4	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 đếm theo khả năng	1,3,5	
85		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		1->9	
86		- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
87		Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.			
88	5	- Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?..	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 đếm theo khả năng - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10	1,3,4,5	
89		- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng		1->9	

90		- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất		
91		Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		
92	3	- Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5	3,4,5T: - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm và đếm	3,4,5,7,9
93		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.		
94	4	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả		
95		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.		
96	5	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm		
97		- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng		

		trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
98	4	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	4, 5 tuổi. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...)		3,7
99	5	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
100	3	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản mẫu) và sao chép lại.	*3, 4 tuổi - Xếp tương ứng 1-1 - Ghép đôi *4, 5 tuổi. - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	So sánh 2 đối tượng về kích thước - Xếp xen kẽ.	2
101	4	- Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.			
102	5	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. - Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. - Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra qui tắc sắp xếp	
103	3	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- 3T: so sánh hai đối tượng về kích thước. - 4T: + Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. + Đo dung tích bằng một đơn vị đo		5,8

104	4	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- 5T: + Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. + Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.		
105	5	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
106	3	- Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- 3T : Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế + Sử dụng các hình để ghép		
107	4	- Trẻ chỉ ra được các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) - Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- 4T : So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật. - 5T: Nhận biết gọi tên khối cầu, khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật và nhận dạng các khối đó trong thực tế.. - 4,5T: Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - 5T:Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau		4
108	5	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.			
109	3	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- 3T: Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. 4,5 T: - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái (5T: với một vật nào đó làm chuẩn)		2
110	4	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động			

		để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác			
111	5	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.			
112	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	4T: Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. - 5T: + Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai + Gọi tên các thứ trong tuần.		8
113	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.			
c. Khám phá xã hội					
114	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	- 3T: Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - 4,5T: Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân		2
115	4	-Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện			
116	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		Vị trí của trẻ trong gia đình	
117	3	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- 3T: Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. - 4,5T: Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và		3
118		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh			

		về gia đình	công việc của họ. Địa chỉ gia đình. - 5T: Nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình, gia đình lớn, gia đình nhỏ), Nhu cầu của gia đình.		
119	4	- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- 4T họ tên và một vài đặc điểm của các bạn	
120		- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
121	5	- Trẻ nói đúng tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- 5T: Đặc điểm, sở thích của các bạn	
122		Trẻ nói được địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.			
123	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	- 3T Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - 4T: Địa chỉ trường lớp, tên công việc của các bác trong trường - 5T Đặc điểm nổi bật của trường lớp - 3T: Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.		1
124	4	- Trẻ nói được tên và địa chỉ của			

		trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
125		- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên.trong trường khi được hỏi, trò chuyện		
126		- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		
127		- Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả.một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện		
128	5	- Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		
129		- Trẻ nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện		
130	3	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm. của nghề nông, nghề xây dựng.. khi được hỏi, xem tranh	-3,4,5T: Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. 4,5 T: - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4

131	4	-Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		
132	5	- Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”		
133	3	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- 3T: Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. - 4-5T: Đặc điểm nổi bật của một số danh lam thắng cảnh ngày lễ hội của địa phương, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước	1->4, 6
134		- Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương		9
135	4	- Trẻ có thể kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội		1->4,6
136		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9
137	5	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động		1-> 4,6

		nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.		
138		- Trẻ có thể kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9
3 . Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
139	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản bằng tiếng việt, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	Hiểu và làm theo yêu cầu: 3t đơn giản., 4T: 2, 3 yêu cầu, 5t: 2, 3 yêu cầu liên tiếp.	1,2,4,5 ->9
140	4	- Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng việt, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.		
141	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể bằng tiếng việt, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng		

		chữ H đứng sang bên trái”.		
142	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- 3T: Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - 4T: Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - 5T: Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	1->9
143	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...		
144	5	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).		
145	3	- Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.(4,5t: câu phức) - Nghe hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát bài thơ ca dao đồng dao tục ngữ	1,2,4,5 ->9
146	4	- Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		
147	5	- Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		
148	3	- Trẻ có thể nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt. - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu 3,4T: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép - 5T: Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng	1->9
149	4	- Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.		
150	5	- Trẻ có thể kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		
151	3	Trẻ có thể sử dụng được các từ thông		4,8

		dụng bằng tiếng viết chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...		
152		- Trẻ có thể sử dụng các từ vâng ạ, ạ, thưa, ... trong giao tiếp.		1,2,4,5 ,7
153	4	Trẻ có thể sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...		4
154		Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.		1,2,4,5 ->9
155	5	Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật hoạt động đặc điểm ..phù hợp với ngữ cảnh		4
156		Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, ạ, vâng... phù hợp với tình huống.		1,2,4,5 ->9
157	3	- Trẻ có thể sử dụng được câu đơn, câu ghép		2->9
158	4	- Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		
159	5	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định,		

		câu phủ định, câu mệnh lệnh		
160	3	- Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ + Kể lại sự việc - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh + Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. - Kể lại sự việc theo trình tự	3,5
161	4	- Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.		
162	5	- Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật		
163	3	- Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. Kể lại truyện đã được nghe.. - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. + Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	4,5
164	4	-Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		
165	5	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		
166	3	- Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	2,6
167	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.		
168	5	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói		

		phù hợp với ngữ cảnh			
169	3	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, hò vè...		1->9
170	4	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...			
171	5	- Trẻ có khả năng đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...			
172	3	- Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	3T : Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. *4,5T: Đóng kịch		4->9
173	4	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.			
174	5	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.			
	3		- 3T: Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? - 4T để làm gì?.... - 5T: Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.		1->9
	4				
	5				
175	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3,4,5 tuổi - Giữ gìn sách - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện	5, 6,7
176	4	- Trẻ biết chọn sách để xem			
177		- Trẻ biết mô tả hành động của các			

		nhân vật trong tranh			
178		- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.			
179	5	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân			
180	3	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	* 3,4,5 tuổi - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. 3T: Cầm sách đúng chiều, mở sách,		6,7,8
181	4	- Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vệt”).			
182	5	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		- Nhận dạng các chữ cái. - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	
183	3	- Trẻ thích vẽ, "viết" nguệch ngoạc.		- Tiếp xúc với chữ sách, truyện	
184	4	- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	4T: Nhận dạng các chữ cái + Tập tô đồ các nét chữ - 5T: Sao chép một số kí hiệu, chữ cái		1->9
185	5	- Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.			

186		- Trẻ thích tô, đồ các nét chữ sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình			
187	4	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..		4,5T: - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	1->4
188	5	- Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
189	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	* 3, 4 tuổi: Tên, tuổi, giới tính - 3T: Những điều bé thích, không thích - 4,5T: Sở thích, khả năng của bản thân - Tên bố mẹ		2,3
190		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích			
191	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ			
192		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được			
193	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại			- Địa chỉ nhà hoặc điện thoại

194		Nói được điều bé thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được			
195		- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác	
196		- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/chị/em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	
197		- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức		- Vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức	3
198	3	-Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn, trung thực khi trả lời câu hỏi.	- 3,4,T: Hoàn thành công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). - 5T: Thực hiện công việc được giao(trực nhật, xếp dọn đồ chơi	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi	2,3,4
199		- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).			
200	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích			
201		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).			

202	5	- Trẻ có thể tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).				
203		- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.				
204	3	- Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc {vui, buồn, sợ hãi, tức giận,(4T: ngạc nhiên),(5T: xấu hổ) qua nét mặt,cử chỉ, giọng nói,(4,5T: tranh ảnh (5T: âm nhạc.)			2-3
205	4	- Trẻ nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh				
206	5	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác				
207	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận				
208	4	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- 3T: Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động - 4T: Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói;			2-3
	5	- Trẻ biết biểu lộ				

209		cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình		
210		- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè		- 5T: Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác	
211		- Biết kiểm soát cảm xúc của bản thân			- Trẻ kiểm chế cảm xúc của bản thân	
212	3	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	3- 4-5 tuổi: - Kính yêu Bác Hồ. - Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, ảnh về Bác Hồ. - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ			9
213		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				
214	4	- Trẻ nhận ra được hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ				
215		- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ				
216	5	- Trẻ có thể nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)				
217		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
	3		* 3,4,5 tuổi			1,6,7,9
218	4	- Trẻ biết một vài				

		cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	lễ hội của quê hương, đất nước. * 4,5 tuổi - Quan tâm đến di tích lịch sử	
219	5	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống(trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước		
220	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	*3,4,5 tuổi Một số quy định ở lớp, gia đình(để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) *4-5 tuổi: Một số quy định nơi công cộng ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường - 3T:Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. - 4,T: - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu” - 5T: - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu	1,3
221	4	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ		
222	5	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải		
				1,3

		xin phép.			
223	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- 3T: Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột - 4,5 T: Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình - 3T: Cử chỉ, lời nói, lễ phép(chào hỏi cảm ơn) - 4,5T: Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự		
224		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			
225	4	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			
226		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			
227	5	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép			
228		- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			
229	3	- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- 3T + Chờ đến lượt. + Chơi hoà thuận với bạn - 4T: Chờ đến lượt, hợp tác - 5T: Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận - 4,5T: Quan tâm, giúp đỡ bạn, chia sẻ		5,6,7,8
230	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			
231		- Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).			
232	5	- Trẻ biết chờ đến lượt			5,6,7,8
233		- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.			
234		- Trẻ biết tìm cách		- Tìm cách để	

		để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)	
235	3	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	*3-4-5 tuổi : - Tiết kiệm điện, nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây		5,6
236	3 4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định			1
237	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			5,6
238		- Trẻ không bẻ cành, bứt hoa			1,2
239		- Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			5,6
240		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			
241	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			1
242		- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			1,6,8
243		- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá			2

		vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn			
5. Lĩnh vực Phát triển thẩm mỹ					
244	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.		- 3,4 T: Bộc lộ cảm xúc, 5T: thể hiện thái độ tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	1->4
245		- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			6
246		- Trẻ thấy vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình			
247		- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô.phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm			

		nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
248		- Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			
249		- Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình			
250	5	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
251		- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo			

		bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			
252		- Trẻ biết thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình			
253	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3,4,5T - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). - 4,5T: Nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). 3,4,5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. - 4,5T: Thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát		1->9
254	4	-Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ			
255	5	-Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
256	3	- Trẻ có khả năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theophách, nhịp, vận động minh hoạ).	- 3T: Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - 4,5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. -5T: Thể hiện sắc thái phù hợp - 3,4,5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp		1->9

257	4	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với cách hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)	- 4,5T: theo tiết tấu		
258	5	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)			
259	3	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	3T: Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.		2->8
260	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- 4T: Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.		
261	5	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm	- 5T: Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.		
262	3	- Trẻ vẽ được các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản		- 3,4T: Sử dụng(5T: phối hợp) một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm(3T đơn giản; 4,5T: có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét; 5T: bố cục) - 3,4,5T: Nhận xét sản phẩm tạo hình (4,5T: Về màu, hình dáng/đường nét,	1->9
263		- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản			1,7,8

264		- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối		5T: Bố cục)	2
265		- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản			1->9
266		- Trẻ có khả năng nhận xét các sản phẩm tạo hình			
267	4	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			1->9
268		- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc			
269		- Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			2
270		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc			1->9

		khác nhau			
271		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
272		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			1,7,8
273		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.			
274	5	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối			
275		- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối			1->9
276		- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			
277	3	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- 3T: Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	2->9

278	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc	- 4T: + Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. + Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát - 5T: + Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích + Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn).	
279		- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		
280	5	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		
281		- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn		
282	3	- Trẻ có khả năng tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- 3T: Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	
283	4	- Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	- 4,5T: Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	- 4T: Tự chọn dụng cụ, nguyên vật thích
	5			- 5T: Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích
284	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- 3,4,5T: Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
	4			
	5			

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng)	STT	Chủ đề (Từ ngày, tháng.... đến ngày, tháng....)	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Ghi chú
9	1	Trường mầm non - Tết trung thu (Từ ngày 8/9 -> 3/10/2025)	- Trường mầm non - Lớp học của bé - Đồ dùng đồ chơi của bé - Tết trung thu	1	Tết trung thu	
				1		
				1		
				1		
10	2	Bản thân (4 tuần) từ ngày 06/10 -> 31/10/2025	- Bé là ai? - Cơ thể bé - Bé cần gì để lớn?	1		
				1		
				1		
				2		
11	3	Gia đình - ngày hội của cô giáo (Từ ngày 3/11 -> 28/11/2025)	- Gia đình bé - Gia đình sống chung một ngôi nhà - Ngày hội của cô giáo - Đồ dùng trong gia đình bé	1		
				1		
				1		
				1		
12	4	Các nghề phổ biến - ngày 22/12 (Từ ngày 1/12 -> 26/12/2025)	- 1 số nghề phổ biến - Nghề truyền thống ở địa phương - Ngày QĐNDVN - Một số nghề trong xã hội	1		
				1		
				1		
				1		
1	5	Thế giới động vật (Từ ngày 29/12/2025 -> 23/01/2026)	- Những con vật nuôi trong gia đình - Những con vật sống trong rừng - Những con vật sống dưới nước - Con côn trùng	1		
				1		
				1		
				1		
2	6	Thế giới thực	- Một số loại rau	1		

		vật - tết nguyên đán (Từ 26/1 đến 27/2/2026)	- Một số loại quả - Một số loại hoa - Tết và mùa xuân	1 1 1	Tết nguyên đán	
3	7	Phương tiện và quy định giao thông- Ngày hội 8/3 (Từ ngày 2/3 - > 27/3/2026)	- Ngày hội 8/3 - 1 số phương tiện giao thông đường thủy, hàng không - Phương tiện giao thông đường bộ - 1 số qui định giao thông phổ biến	1 1 1 1		
4	8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên (Từ ngày 30/03 -> 17/4/2026)	- Nước - Các hiện tượng thiên nhiên - Mùa hè	1 1 1		
5	9	Quê hương đất nước, Bác Hồ, Tết thiếu nhi (Từ ngày 20/4 -> 22/5/2026)	- Quê hương của bé - Ôn tập - Thủ đô Hà Nội - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	1 1 1 1 1	Tết thiếu nhi	Nghỉ 30/4-1/5
Tổng cộng				35 tuần		
Thời gian còn lại tổ chức các hoạt động ôn tập, tham quan, trải nghiệm						

Người lập kế hoạch

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Duyệt)

Ngô Thị Dung

Phạm Thị Duyên